

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-5-2018

V/v Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ 20, ấp 4, xã BHT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Ấp AD, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 20, ấp 4, xã BHT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/02/2018; biên bản hòa giải ngày 04/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Hữu T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T, chị K tổ chức lễ cưới vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BHT năm 2008. Thời gian đầu vợ chung sống hạnh phúc và có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Trọng, sinh năm 2007. Từ năm 2014, đời sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị K có những lời nói xúc phạm nhân phẩm anh T và nhiều lần đuổi anh T ra khỏi nhà. Anh T, chị K đã ly thân từ tháng 12/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân không ai có ý hàn gắn tình cảm. Nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên nay anh T yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị K.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Trọng, sinh năm 2007. Hiện nay, con chung đang sống với chị K. Khi ly hôn anh T đồng ý để con chung cho chị K được tiếp tục nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung gồm một căn nhà cấp 4, diện tích chiều dài 15m, chiều ngang 4,5m, nền lát gạch men, mái lợp tol, cất trên nền đất mua trả chậm của UBND xã BHT. Tiền mua nền nhà và xây nhà tổng cộng là 100.000.000 đồng. Do chưa trả tiền mua nền nhà nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn anh T đồng ý để nhà và đất cho chị K toàn quyền sử dụng để trả nợ. Anh T không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Cao Lãnh số tiền 45.000.000 đồng. Nợ UBND xã BHT số tiền 19.000.000 đồng tiền mua nền nhà. Khi ly hôn anh T đề nghị chị K trả toàn bộ số tiền trên vì anh không có tranh chấp tài sản với chị K.

Tại biên bản hòa giải ngày 04/4/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị K là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị K thừa nhận thời gian vợ chồng chung sống và có đăng ký kết hôn như anh T trình bày. Chị K cho rằng trong cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau là có thật; Chị K nhiều lần đuổi anh T ra khỏi nhà. Nhưng nguyên nhân mâu thuẫn có lỗi của anh T. Anh T không lo làm ăn và anh T có người phụ nữ Kc bên ngoài nhưng chị K không có bằng chứng cụ thể. Anh T bỏ nhà đi nhiều tháng mới trở về mà không cho chị K biết đi đâu. Nay, chị K còn thương chồng thương con nên muốn cùng anh T hàn gắn tình cảm vợ chồng để nuôi dạy con.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Hữu Trọng, sinh năm 2007. Hiện nay, con chung đang sống với chị K. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị K yêu cầu được quyền nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Thống nhất theo lời trình bày của anh T, thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Cao Lãnh số tiền 45.000.000 đồng. Nợ UBND xã BHT số tiền 19.000.000 đồng tiền mua nền nhà. Khi ly hôn chị K đồng ý trả số nợ trên cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cao Lãnh và UBND xã BHT, không yêu cầu anh T liên đới trả nợ.

Ngày 09/4/2018, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện Cao Lãnh (viết tắt là Ngân hàng) có văn bản ý kiến trình bày: Vợ, chồng anh T, chị K còn nợ Ngân hàng 45.000.000 đồng, hợp đồng do chị K đứng tên vay. Nhưng Ngân hàng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và Ngân hàng yêu cầu Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng. Nếu phát sinh tranh chấp thì Ngân hàng sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án Kc.

Ngày 08/5/2018, UBND xã BHT có văn bản ý kiến trình bày: Hộ chị K được xét duyệt mua nền nhà trong Cụm dân cư xã BHT. Nhưng đến nay hộ chị K chưa

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chưa đến hạn nộp tiền. Do đó, UBND xã BHT không yêu cầu giải quyết khoản nợ của hộ chị K trong vụ án này. Nếu phát sinh tranh chấp thì UBND xã BHT sẽ khởi kiện bằng vụ kiện Kc. UBND xã BHT yêu cầu Tòa án không đưa UBND xã BHT vào tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Anh Nguyễn Hữu T có đơn yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị K. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Chị Nguyễn Thị K là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: Tổ 20, ấp 4, xã BHT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh T, chị K còn nợ Ngân hàng số tiền 45.000.000 đồng. Tuy nhiên, Anh T, chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngân hàng có văn bản không yêu cầu Tòa án giải quyết và yêu cầu Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng. UBND xã BHT có bán nền nhà trả chậm cho hộ chị K trong Cụm dân cư xã BHT. Tuy nhiên, chưa đến thời gian trả nợ và chưa cấp giấy chứng nhận cho hộ chị K nên UBND xã BHT không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và yêu cầu Tòa án không đưa UBND xã BHT vào tham gia tố tụng. Do đó Tòa án không đưa Ngân hàng và UBND xã BHT vào tham gia tố tụng.

2. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử nhận định: Anh T, chị K được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2006 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BHT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp năm 2008, do đó hôn nhân giữa anh T và chị K là hợp pháp. Anh T cho rằng cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cự cãi từ năm 2014; Chị K có những lời nói xúc phạm nhân phẩm anh T và nhiều lần đuổi anh T ra khỏi nhà. Chị K thừa nhận cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là có thật và có lần chị K đuổi anh T ra khỏi nhà, nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do lỗi một phần của anh T. Anh T không lo làm ăn và có người phụ nữ Kc bên ngoài nhưng chị K không có bằng chứng cụ thể. Anh T, chị K đã ly thân nhau từ tháng 12/2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân không ai có ý hàn gắn tình cảm. Nay, chị K còn thương chồng thương con nên chị K muốn cùng anh T hàn gắn tình cảm vợ chồng để nuôi dạy con; Nhưng chị K không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa anh T và chị K đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh T.

- **Về con chung:** Công nhận sự thỏa thuận của anh T và chị K như sau:

Chị Nguyễn Thị K được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Hữu Trọng, sinh năm 2007. Anh Nguyễn Hữu T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng số tiền $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tương ứng với thời gian thi hành án, thời gian cấp dưỡng được tính bắt đầu từ tháng 05/2018 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Anh T, chị K có nợ Ngân hàng 45.000.000 đồng và nợ UBND xã BHT 19.000.000 đồng; anh T, chị K không tranh chấp và Ngân hàng và UBND xã BHT có văn bản không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu phát sinh tranh chấp thì Ngân hàng và UBND xã BHT có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án Kc.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 04260 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, anh T còn phải nộp 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Hữu T.

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Hữu T được ly hôn với chị Nguyễn Thị K.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị K được tiếp tục nuôi con chung tên Nguyễn Hữu Trọng, sinh năm 2007. Anh Nguyễn Hữu T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng bằng số tiền $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở tương ứng với thời gian thi hành án, thời gian cấp dưỡng được tính bắt đầu từ tháng 05/2018 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh T, chị K không tranh chấp và Ngân hàng và UBND xã BHT không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án anh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo biên lai số 04260 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, anh T còn phải nộp 150.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền làm đơn Kng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Hữu Hà